

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2016 theo các Chuẩn
mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín
dụng Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: Triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu (1)	Thuyết minh (2)	31/12/2016 (3)	31/12/2015 (4)
A	Tài sản			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		7,106,546	6,588,849
II	Tiền gửi tại NHNN		35,824,409	21,718,717
III	Tiền, vàng gửi tại và cho vay TCTD khác		62,862,794	67,097,936
1	Tiền, vàng gửi tại TCTD khác		40,846,632	47,523,973
2	Cho vay các TCTD khác		22,076,457	19,574,966
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(60,295)	(1,003)
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.01	10,016,260	8,872,709
1	Chứng khoán kinh doanh		10,086,214	8,903,682
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán KD		(69,954)	(30,973)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.02	-	101,882
VI	Cho vay khách hàng		713,681,558	590,917,428
1	Cho vay khách hàng	V.03	723,697,407	598,434,475
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.04	(10,015,849)	(7,517,047)
VII	Chứng khoán đầu tư	V.05	144,192,808	121,564,774
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		113,149,624	87,421,277
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		37,332,990	36,848,571
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(6,289,806)	(2,705,074)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.06	4,332,542	5,250,679
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Vốn góp liên doanh		3,297,900	4,302,995
3	Đầu tư vào công ty liên kết		696,220	568,171
4	Đầu tư dài hạn khác		457,466	539,162
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(119,044)	(159,649)
IX	Tài sản cố định		9,721,971	8,535,310
1	Tài sản cố định hữu hình		5,373,524	4,554,885
a	Nguyên giá TSCĐ		9,605,942	8,129,132
b	Hao mòn TSCĐ		(4,232,418)	(3,574,247)
2	Tài sản cố định vô hình		4,348,447	3,980,425
a	Nguyên giá TSCĐ		5,283,678	4,681,424
b	Hao mòn TSCĐ		(935,231)	(700,999)
X	Bất động sản đầu tư		-	-
a	Nguyên giá Bất động sản đầu tư		-	-
b	Hao mòn Bất động sản đầu tư		-	-

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2016	31/12/2015
	(1)	(2)	(3)	(4)
XI	Tài sản có khác		18,896,280	19,858,656
1	Các khoản phải thu		5,869,013	5,132,165
2	Các khoản lãi, phí phải thu		9,427,140	9,386,292
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		7,042	-
4	Tài sản Có khác		3,744,487	5,489,966
	- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(151,402)	(149,767)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		1,006,635,168	850,506,940
B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.07	43,392,136	45,401,599
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.08	92,449,724	79,758,318
1	Tiền gửi của các TCTD khác	V.8.1	33,097,232	21,546,428
2	Vay các TCTD khác	V.8.2	59,352,492	58,211,890
III	Tiền gửi của khách hàng	V.09	726,185,075	564,692,853
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	V.02	103,320	-
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		11,361,960	35,295,248
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.10	66,642,041	65,542,240
VII	Các khoản nợ khác		22,283,508	17,481,222
1	Các khoản lãi, phí phải trả		13,397,166	9,434,349
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V.12.2	54,557	5,475
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	V.11	8,831,785	8,041,398
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		-	-
VIII	Vốn và các quỹ	V.13	44,217,404	42,335,460
1	Vốn của TCTD		34,304,553	34,271,776
a	Vốn điều lệ		34,187,153	34,187,153
b	Vốn đầu tư XD CB		-	-
c	Thặng dư vốn cổ phần		30,306	30,306
d	Cổ phiếu quỹ		-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		87,094	54,317
2	Quỹ của TCTD		3,366,960	2,464,088
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(110,574)	(42,645)
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		5,052,981	4,256,503
6	Lợi ích của cổ đông thiểu số		1,603,484	1,385,738
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1,006,635,168	850,506,940

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

STT	Chỉ tiêu (1)	Thuyết minh (2)	31/12/2016 (3)	31/12/2015 (4)
1	Bảo lãnh vay vốn		1,004,168	821,624
2	Cam kết giao dịch hối đoái		1,613,485	584,034
	- Cam kết mua ngoại tệ		1,415,531	365,191
	- Cam kết bán ngoại tệ		197,954	218,843
	- Cam kết giao dịch hoán đổi		-	-
	- Cam kết giao dịch trong tương lai		-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		59,041,271	45,091,001
5	Bảo lãnh khác		111,569,102	88,658,341
6	Các cam kết khác		14,190,015	18,225,670

Lập bảng

Kế Toán Trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Vương Thị Thanh Hoa

Tạ Thị Hạnh



Trần Xuân Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2016

Đơn vị: Triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV năm 2016		Lũy kế đầu năm đến thời điểm báo cáo	
			Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.14	17,765,985	13,638,691	62,957,295	49,005,228
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.15	(10,735,383)	(8,043,078)	(39,219,263)	(29,690,259)
1	Thu nhập lãi thuần		7,030,602	5,595,613	23,738,032	19,314,969
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1,393,910	1,206,533	4,500,700	3,962,354
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(612,094)	(479,379)	(1,996,311)	(1,625,823)
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		781,816	727,154	2,504,389	2,336,531
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		160,096	310,346	534,446	293,971
IV	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.16	56,947	65,182	433,668	(62,986)
V	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	VI.17	433,645	325,519	364,787	11,294
5	Thu nhập từ hoạt động khác		1,473,494	1,220,119	3,729,795	3,537,553
6	Chi phí hoạt động khác		(1,013,964)	(495,526)	(1,989,395)	(1,168,160)
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác		459,530	724,593	1,740,400	2,369,393
VII	Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	VI.18	9,549	(17,849)	1,214,488	448,992
VIII	Chi phí hoạt động	VI.19	(4,653,962)	(3,600,529)	(13,521,879)	(11,087,176)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		4,278,223	4,130,029	17,008,331	13,624,988
X	Chi phí/hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng		(2,301,545)	(1,716,555)	(9,273,704)	(5,676,332)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		1,976,678	2,413,474	7,734,627	7,948,656
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(415,668)	(545,035)	(1,497,640)	(1,566,497)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		3,283	(5,403)	11,013	(5,403)
XII	Chi phí thuế TNDN		(412,385)	(550,438)	(1,486,627)	(1,571,900)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		1,564,293	1,863,036	6,248,000	6,376,756
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số		(25,704)	(45,726)	(88,926)	(78,675)
XV	Lợi nhuận còn lại của Ngân hàng		1,538,589	1,817,310	6,159,074	6,298,081

(*) Lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng Quý IV/2016 giảm so với cùng kỳ năm 2015 nguyên nhân chủ yếu do trong Quý IV/2016 thực hiện tăng trích lập dự phòng rủi ro theo quy định, nâng cao năng lực tài chính.

Lập bảng


Vương Thị Thanh Hoa

Kế Toán Trưởng


Tạ Thị Hạnh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

Đơn vị: Triệu đồng VN

STT	Chi tiêu (1)	Thuyết minh (2)	Năm nay	Năm trước
			(từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016) (3)	(từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015) (4)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương đương		62,916,447	48,226,900
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương đương		(35,256,446)	(27,936,388)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		2,504,389	2,336,531
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		720,576	139,093
5	Thu nhập khác		(955,746)	165,068
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		2,689,935	2,184,281
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(12,389,124)	(9,964,510)
8	Tiền thuế TNDN thực nộp trong kỳ	V.12	(1,643,239)	(1,732,575)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			18,586,792	13,418,400
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(3,840,757)	(8,638,139)
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(27,395,298)	(27,842,627)
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		205,202	(176,642)
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(125,262,932)	(123,334,456)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(2,488,544)	(3,906,999)
14	Giảm nguồn dự phòng để tất toán số dư nợ đã bán cho VAMC	V.04	(141,194)	(1,029,827)
15	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		1,475,653	5,570,172
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
16	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(23,992,602)	31,409,689
17	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		12,691,406	(13,490,098)
18	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		183,475,359	90,644,160
19	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		1,099,801	45,465,209
20	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(23,933,288)	(150,019)
21	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
22	Tăng/ (Giảm) công nợ khác		(30,407)	(1,063,428)
23	Chi từ các quỹ của TCTD (*)		(400)	(514)
1. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD			10,448,791	6,874,881

STT	Chi tiêu (1)	Thuyết minh (2)	Năm nay	Năm trước
			(từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016)	(từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015)
			(3)	(4)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm tài sản cố định (*)		(2,202,257)	(1,079,974)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		10,192	22,387
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		(3,981)	(2,343)
4	Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	(393,721)
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		955,650	286,323
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		338,770	277,913
			(901,626)	(889,415)
II Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tăng /Giảm vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	1,187,248
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(2,940,383)	(2,883,908)
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
			(2,940,383)	(1,696,660)
III Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ				
			6,606,782	4,288,806
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ				
			55,968,854	50,202,708
VI Tiền và các khoản tương đương tiền từ việc nhận sáp nhập BIDV				
			-	1,477,340
VII Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ				
			62,575,636	55,968,854

Lập bảng


 Vương Thị Thanh Hoa

Kế Toán Trưởng


 Tạ Thị Hạnh

Phó Tổng Giám đốc



 Trần Xuân Hoàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I- Đặc điểm hoạt động của Tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 27 tháng 4 năm 2012 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Ngân hàng Nhà nước cấp và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150619, đăng ký thay đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 27 tháng 4 năm 2012.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, ngân hàng thương mại nhà nước được thành lập ngày 26 tháng 4 năm 1957 theo Quyết định số 177/TTg của Thủ tướng Chính phủ với tên gọi là Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam. Ngày 24 tháng 6 năm 1981, Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Xây dựng Việt Nam trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 259/CP của Hội đồng Chính phủ. Vào ngày 14 tháng 11 năm 1990, Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Quyết định số 401/CT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Sau đó, để thực hiện chủ trương cơ cấu lại các doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 90/TTg ngày 7 tháng 3 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng được chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng công ty Nhà nước với thời hạn hoạt động là 99 năm tính từ ngày 21 tháng 9 năm 1996 theo Quyết định số 287/QĐ-NH5 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN").

2. Hình thức sở hữu vốn

Căn cứ Quyết định số 2589/QĐ-NHNN ngày 01/12/2011 về việc công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa BIDV và Quyết định số 278/QĐ-TTg ngày 07/03/2012 về việc điều chỉnh mức vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, giá trị vốn nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 31/12/2010 là 22.036.078 triệu đồng, giá trị vốn điều lệ sau IPO và bán cổ phần ưu đãi cho người lao động là 23.011.705 triệu đồng, trong đó Nhà nước nắm giữ 95.76%, người lao động nắm giữ 0.56%, cổ đông khác nắm giữ 3.68%.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 34.187.153 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 32.573.242 triệu đồng (chiếm 95.28% vốn điều lệ) và phần vốn của các cổ đông khác là 1.613.911 triệu đồng (chiếm 4.72% vốn điều lệ).

3. Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát

3.1. Thành phần Hội đồng quản trị

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trần Bắc Hà	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2016
Ông Trần Anh Tuấn	Ủy viên phụ trách HĐQT	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Phan Đức Tú	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Nguyễn Huy Tựa	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Lê Đào Nguyễn	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2016
Bà Lê Thị Kim Khuyến	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Trần Thanh Vân	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2013
Bà Phan Thị Chinh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2014
Bà Nguyễn Thị Kim Thanh	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2016
Ông Tô Ngọc Hưng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 04 năm 2015
Ông Đặng Xuân Sinh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2015
Ông Nguyễn Văn Lộc	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2015
Ông Ngô Văn Dũng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2015

3.2. Thành phần Ban Kiểm soát

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Võ Bích Hà	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 04 năm 2015
Ông Cao Cự Trí	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012

4. Thành phần Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Phan Đức Tú	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Quách Hùng Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Phạm Quang Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Thời giữ chức vụ ngày 01 tháng 06 năm 2016
Ông Trần Lục Lang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Trần Xuân Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Đoàn Ánh Sáng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2013
Ông Lê Kim Hòa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 09 năm 2013
Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 07 năm 2014
Ông Lê Ngọc Lâm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2015
Ông Nguyễn Thiên Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2016
Bà Tạ Thị Hạnh	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 01 tháng 06 năm 2016

5. Trụ sở chính, số lượng chi nhánh

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam có trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngân hàng đã phát triển mạng lưới truyền thông và hiện đại rộng khắp, phủ kín 63 tỉnh thành phố trong cả nước, với tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là một trăm chín mươi (190) chi nhánh trong nước và một (01) chi nhánh nước ngoài, tám trăm mười năm (815) phòng giao dịch và là một trong 3 ngân hàng thương mại có mạng lưới rộng nhất Việt Nam.

6. Công ty con

Ngân hàng có mười (10) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Ngày lập pháp nhân/Đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Loại hình kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH một thành viên BIDV ("BLC")	0100777569 ngày 15 tháng 11 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê Tài chính	100%
2	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC")	0101196750 ngày 12 tháng 01 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	100%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC")	111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước	Thị trường vốn	88.12%
4	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")	11/GPDDC7/KDBH ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	51%
5	Công ty TNHH BIDV Quốc tế ("BIDVI")	39283570-000-04-08-8 ngày 17 tháng 04 năm 2008 tại Hồng Kông và Giấy chứng nhận đầu tư số 111/BKH-ĐTRNN ngày 20 tháng 3 năm 2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Tài chính	100%
6	Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB ("MHBS")	45/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	60%
7	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Quốc tế ("IIDC")	0105094855 ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	Tài chính	100%

STT	Tên công ty	Số quyết định/Thông tư	Lĩnh vực hoạt động (%)	
			Tài chính	Khác
8	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Campuchia ("IDCC") (*)	5948/09E ngày 02 tháng 07 năm 2009 của Bộ Thương mại Campuchia	Tài chính	100%
9	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia ("BIDC") (*)	B7.09.148 ngày 14 tháng 08 năm 2009 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia	Tài chính/ Ngân hàng	98.5%
10	Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt ("LVI") (*)	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	33.15%

(*): Sở hữu gián tiếp qua công ty con.

7. Tổng số cán bộ, công nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 25.088 người.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng trong các năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng và các công ty con trong nước là đồng Việt Nam, công ty con tại nước ngoài là đồng đô la mỹ.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam ("đồng"). được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của chế độ Báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 và hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);

- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);

- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và

- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

- Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

IV- Chính sách kế toán áp dụng

1. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Chuyển đổi tiền tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá trung tâm do NHNN công bố đối với Đô la Mỹ và tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng đối với các ngoại tệ khác tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 tại Thuyết minh số 24.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được kết chuyển vào "*Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính.

3. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2016. Báo cáo tài chính của các công ty con có cùng kỳ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng, riêng các nghiệp vụ cho vay khách hàng, khấu hao tài sản cố định của các công ty con ở nước ngoài được thực hiện theo chính sách kế toán riêng của Công ty áp dụng khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần của kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hay gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của tập đoàn cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đồng tiền báo cáo của các công ty con bao gồm Công ty Đầu tư và Phát triển Campuchia ("IDCC"), Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia ("BIDC") là đồng đô la Mỹ ("USD"). Đồng tiền báo cáo của các công ty liên kết bao gồm Công ty TNHH Lương thực Campuchia - Việt Nam ("Cavifood"), Công ty TNHH Phát triển

Nông thôn Cam Việt ("CRDC") và Công ty CP Cho thuê máy bay VALC là đồng đô la Mỹ ("USD"). Đồng tiền báo cáo của công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt và Ngân hàng Liên doanh Lào Việt là đồng Lào Kíp ("LAK"). Để phục vụ cho mục đích hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng, tài sản và công nợ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán, tài khoản vốn được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá của ngày phát sinh giao dịch, và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo sang đồng Việt Nam được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

4.1. Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và hợp đồng tương lai tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục "Các khoản lãi, phí phải thu" hoặc "Các khoản lãi, phí phải trả" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá trung tâm với đô la Mỹ do NHNN công bố và tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng với các ngoại tệ khác. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được hạch toán vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.2. Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

5. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ và các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

6. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

7. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

7.1 Phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng

7.1.1 Phân loại nợ và đánh giá rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Việt Nam

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 (“Thông tư 02”) của Ngân hàng Nhà nước về việc quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành; và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 (“Thông tư 09”) về việc sửa đổi Thông tư 02 về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định tính dựa trên các quy định tại Điều 11 của Thông tư 02 bằng việc áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ. Đối với các khách hàng không đủ điều kiện xếp hạng tín dụng nội bộ, Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định lượng dựa trên các quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Theo Thông tư 02 các khoản nợ được phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính. Theo đó, các khoản nợ trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất này được thực hiện phân loại và trích lập dự phòng tại ngày 30 tháng 11 năm 2016.

Tại ngày 30 tháng 11 năm 2016, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã thực hiện phân loại nợ theo Thông tư 02. Theo đó nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ theo Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02. Trong đó, Điều 10 của Thông tư 02 phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo phương pháp định lượng; Điều 11 Thông tư 02 phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của Ngân hàng để phân loại các khoản cho vay và ứng trước khách hàng đã được Ngân hàng Nhà nước cho phép áp dụng.

Các khoản vay của Ngân hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau:

STT	Xếp hạng	Nhóm nợ	Mô tả
1	AAA	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
2	AA	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn

3	A	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
4	BBB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
5	BB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
6	B	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
7	CCC	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
8	CC	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
9	C	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
10	D	Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02.

Theo Thông tư 02, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 trừ tiền gửi thanh toán và khoản cho vay, mua bán có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.

7.1.2 Phân loại nợ và đánh giá rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Campuchia

Theo chỉ thị Prakas No. B7-09-074 ngày 25 tháng 2 năm 2009 được ban hành bởi Ngân Hàng Quốc Gia Campuchia về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng, Ngân hàng phải thực hiện tiến hành đánh giá danh mục tín dụng để thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng theo năm nhóm nợ bao gồm: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định tính, theo đó dự phòng chung và dự phòng cụ thể sẽ được trích lập trên tổng dư nợ cho vay và ứng trước theo nhóm nợ với các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Số ngày quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
<i>Dự phòng chung</i>		
Nợ đủ tiêu chuẩn	Dưới 30 ngày	1%
<i>Dự phòng cụ thể</i>		
Nợ cần chú ý	Từ 30 ngày đến 90 ngày	3%
Nợ dưới tiêu chuẩn	Từ 90 ngày đến 180 ngày	20%

Nợ nghi ngờ	Từ 180 ngày đến 360 ngày	50%
Nợ có khả năng mất vốn	Trên 360 ngày	100%

Một khoản cho vay hoặc một phần của khoản cho vay không thu hồi được sẽ được xoá sau khi trừ đi giá trị thu hồi được của tài sản đảm bảo (nếu có) khi Ban Tổng Giám Đốc quyết định khoản cho vay đó không có khả năng thu hồi.

7.2 Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 02 Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

8. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh, đầu tư chứng khoán

8.1 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh*".

8.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư*".

8.3 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được trích lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "*Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu phát sinh từ nghiệp vụ mua bán nợ với Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), Ngân hàng trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 09 năm 2013, Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 08 năm 2015 và các văn bản khác có liên quan của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng".

9. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

10. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định

Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng thực hiện phân loại, cam kết ngoại bảng với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 hoặc Điều 11, Thông tư 02. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Ngoài ra, theo Thông tư 02, Ngân hàng không phải thực hiện trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể đối với các khoản cam kết ngoại bảng.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư*".

8.3 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được trích lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "*Lãi(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu phát sinh từ nghiệp vụ mua bán nợ với Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), Ngân hàng trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 09 năm 2013, Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 08 năm 2015 và các văn bản khác có liên quan của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng".

9. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

10. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định

Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng thực hiện phân loại, cam kết ngoại bảng với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 hoặc Điều 11, Thông tư 02. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Ngoài ra, theo Thông tư 02, Ngân hàng không phải thực hiện trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể đối với các khoản cam kết ngoại bảng.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên các báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam và các nước sở tại.

12. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Các khoản vốn vay được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo

- Kỳ phiếu, trái phiếu phát hành (GTCG): thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay" được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị thuần (xác định bằng GTCG theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu GTCG cộng (+) phụ trội GTCG. Lãi dự trả được tính theo phương pháp đường thẳng.

13. Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Các quỹ khác (nếu có) sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị: Triệu đồng VN)

1. Chứng khoán kinh doanh hợp nhất

	31/12/2016	31/12/2015
1.1. Chứng khoán Nợ	9,776,116	8,589,409
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	9,776,116	8,178,398
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	411,011
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
1.2. Chứng khoán Vốn	310,098	314,273
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	7,894	41,392
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	302,204	272,881
- Chứng khoán nước ngoài	-	-
1.3. Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
1.4. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(69,954)	(30,973)
Tổng	10,016,260	8,872,709

2. Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản phái sinh khác

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)		
	Tài sản	Công Nợ	Giá trị thuần
Tại 31/12/2016	15,454,376	(15,557,696)	(103,320)
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	14,519,551	(14,600,313)	(80,762)
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3,106,026	(2,986,452)	119,574
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	11,413,525	(11,613,861)	(200,336)
Công cụ tài chính phái sinh khác	934,825	(957,383)	(22,558)
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	934,825	(957,383)	(22,558)
Tại 31/12/2015	11,542,855	(11,440,973)	101,882
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	9,462,600	(9,349,358)	113,242
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3,272,145	(3,237,279)	34,866
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	6,190,455	(6,112,079)	78,376
Công cụ tài chính phái sinh khác	2,080,255	(2,091,615)	(11,360)
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	2,080,255	(2,091,615)	(11,360)

3. Cho vay khách hàng

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	711,467,422	588,368,916
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	5,200	20,000
Cho thuê tài chính	1,148,928	1,264,563
Các khoản trả thay khách hàng	30,435	25,515
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	-
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	11,017,275	8,703,749
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	28,147	51,732
Tổng	<u>723,697,407</u>	<u>598,434,475</u>

- Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	682,845,337	570,845,421
Nợ cần chú ý	26,674,856	17,535,374
Nợ dưới tiêu chuẩn	6,235,554	3,975,637
Nợ nghi ngờ	1,035,811	887,764
Nợ có khả năng mất vốn	6,905,849	5,190,279
Tổng	<u>723,697,407</u>	<u>598,434,475</u>
Cho vay bằng vốn ODA	-	-
Tổng	<u>723,697,407</u>	<u>598,434,475</u>

- Phân tích dư nợ cho vay theo thời gian

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Nợ ngắn hạn	396,853,660	340,814,923
Nợ trung hạn	86,447,440	81,672,967
Nợ dài hạn	240,396,307	175,946,585
Tổng	<u>723,697,407</u>	<u>598,434,475</u>

4. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng hợp nhất

	<i><u>Dự phòng chung</u></i>	<i><u>Dự phòng cụ thể</u></i>
Số dư tại ngày 01/01/2016	4,240,887	3,276,160
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	892,249	3,959,874
Dự phòng giảm để tất toán số dư nợ đã bán cho VAMC	-	(141,194)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(2,358,544)
Tăng khác trong năm	94,397	52,020
Số dư tại ngày 31/12/2016	<u>5,227,533</u>	<u>4,788,316</u>
Số dư tại ngày 01/01/2015	3,139,114	3,483,859
Điều chỉnh theo kết quả kiểm toán nhà nước	(133)	36,636
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	891,226	4,115,882
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(3,906,999)
Dự phòng giảm để tất toán số dư nợ đã bán cho VAMC	-	(1,029,827)
Số dư kết chuyển từ việc nhận sáp nhập MHB	210,680	576,609
Số dư tại ngày 31/12/2015	<u>4,240,887</u>	<u>3,276,160</u>

5. Chứng khoán đầu tư hợp nhất

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	112,896,832	86,813,946
a. Chứng khoán Nợ	112,986,231	86,887,868
b. Chứng khoán Vốn	163,393	533,409
c. Dự phòng rủi ro trái phiếu sẵn sàng để bán	(252,792)	(607,331)
5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	31,295,976	34,750,828
a. Giá trị chứng khoán	37,332,990	36,848,571
b. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(6,037,014)	(2,097,743)
Tổng	<u>144,192,808</u>	<u>121,564,774</u>

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Đầu tư vào công ty con	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	3,297,900	4,302,995
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	696,220	568,171
Các khoản đầu tư dài hạn khác	457,466	539,162
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(119,044)	(159,649)
Tổng	<u>4,332,542</u>	<u>5,250,679</u>

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết quan trọng

	<u>31/12/2016</u>			<u>31/12/2015</u>		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại	<i>Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng</i>	Giá gốc	Giá trị hiện tại	<i>Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng</i>
Đầu tư vào TCTD khác	2,799,520	2,833,070		3,275,755	3,777,426	
Ngân hàng liên doanh VID Public	-	-	-	476,235	874,107	50%
Ngân hàng liên doanh Lào Việt	1,294,466	1,411,316	65%	1,294,466	1,505,809	65%
Ngân hàng liên doanh Việt Nga	1,505,054	1,421,754	50%	1,505,054	1,397,510	50%
Đầu tư vào các DN khác	952,384	1,161,050		891,584	1,093,740	
Công ty liên doanh Tháp BIDV	115,089	165,593	55%	115,089	156,353	55%
Công ty liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV - Việt Nam Partners	12,482	24,688	50%	12,482	27,199	50%
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ BIDV MetLife	400,000	274,549	38.92%	400,000	342,017	38.92%
Công ty cổ phần cho thuê máy bay Việt Nam	424,813	696,220	32.21%	364,013	568,171	27.24%
Công ty TNHH Lương thực Campuchia - Việt Nam	-	-	33.00%	-	-	0.00%
Công ty TNHH Phát triển Nông thôn Cam Việt	-	-	35.00%	-	-	0.00%
Tổng	<u>3,751,904</u>	<u>3,994,120</u>		<u>4,167,339</u>	<u>4,871,166</u>	

7. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	31/12/2016	31/12/2015
1. Vay NHNN	9,519,970	33,961,954
2. Tiền gửi của KBNN	28,847,232	6,864,094
3. Tiền gửi của Bộ Tài chính	5,024,934	4,575,551
Tổng	43,392,136	45,401,599

8. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác

	31/12/2016	31/12/2015
8.1. Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		
a. Tiền vàng gửi không kỳ hạn	4,194,259	3,741,843
- Bằng VND	3,516,129	2,015,880
- Bằng vàng và ngoại tệ	678,130	1,725,963
b. Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	28,902,973	17,804,585
- Bằng VND	22,355,069	15,385,000
- Bằng vàng và ngoại tệ	6,547,904	2,419,585
Tổng	33,097,232	21,546,428
8.2. Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	7,736,178	13,972,200
Trong đó: - Vay chiết khấu, tái chiết khấu	302,211	2,981,499
- Vay cầm cố, thế chấp	-	-
- Bằng vàng và ngoại tệ	51,616,314	44,239,690
Trong đó: - Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
- Vay cầm cố, thế chấp	-	1,751,200
Tổng	59,352,492	58,211,890
Tổng tiền, vàng gửi và vay TCTD khác	92,449,724	79,758,318

9. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	31/12/2016	31/12/2015
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	125,088,710	104,317,083
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	111,801,604	93,976,316
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	13,287,106	10,340,767
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	596,175,128	456,657,948
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	568,870,199	422,112,575
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	27,304,929	34,545,373
Tiền gửi vốn chuyên dùng	4,921,237	3,717,822
Tiền gửi ký quỹ	-	-
Tổng	726,185,075	564,692,853

10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường (không bao gồm công cụ tài chính phức hợp)

	31/12/2016	31/12/2015
Chứng chỉ tiền gửi	47,141,004	44,850,571
Dưới 12 tháng	16,294,910	28,569,499
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	29,843,856	16,278,861
Từ 5 năm trở lên	1,002,238	2,211
Kỳ phiếu	608	736
Dưới 12 tháng	290	354
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	318	382
Trái phiếu	367	1,000,366
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	61	1,000,060
Từ 5 năm trở lên	306	306
Trái phiếu tăng vốn BIDV	19,500,062	19,690,567
Tổng	66,642,041	65,542,240

11. Các khoản nợ khác

	31/12/2016	31/12/2015
Các khoản phải trả nội bộ	2,598,254	2,142,319
Các khoản phải trả bên ngoài	4,753,341	4,865,048
Dự phòng rủi ro khác:		
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động không bao gồm dự phòng đối với tài sản có nội bảng)	-	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	1,480,190	1,034,031
Tổng	8,831,785	8,041,398

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN và thuế thu nhập hoãn lại

12.1. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

	31/12/2015	Phát sinh trong kỳ		31/12/2016
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	44,301	294,681	(290,367)	48,615
2. Thuế TNDN	210,427	1,531,032	(1,643,239)	98,220
3. Các loại thuế khác	42,399	554,705	(538,123)	58,981
4. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (bao gồm các khoản phải trả về hỗ trợ lãi suất)	179,267	43,826	(42,274)	180,819
Tổng	476,394	2,424,244	(2,514,003)	386,635

12.2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	54,557	5,475
Khoản hoãn nộp thuế TNDN hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	54,557	5,475

13. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

13.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung VDL	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế	Lợi ích cổ đông thiểu số	Tổng cộng
Số dư tại thời điểm 31/12/2015	34,187,153	30,306	54,317	(42,645)	1,683	1,636,596	819,564	6,245	4,256,503	1,385,738	42,335,460
Tăng trong kỳ	-	-	32,777	69,060	2,374	588,844	319,081	1,815	6,200,656	283,465	7,498,072
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	6,159,074	88,926	6,248,000
- Tạm trích Quỹ	-	-	-	-	2,374	588,844	296,172	-	-	3,881	891,271
- Tăng khác	-	-	32,777	69,060	-	-	22,909	1,815	41,582	190,658	358,801
Giảm trong kỳ	-	-	-	(136,989)	-	(9,215)	-	(27)	(5,404,178)	(65,719)	(5,616,128)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển	-	-	-	(111,899)	-	-	-	-	-	-	(111,899)
- Trích Quỹ Dự phòng tài chính, bổ sung VDL	-	-	-	-	-	-	-	-	(887,390)	(3,881)	(891,271)
- Tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(1,529,657)	(7,840)	(1,537,497)
- Xử lý tổn thất liên quan đến hoạt động thẻ	-	-	-	-	-	(440)	-	-	-	-	(440)
- Chi trả cổ tức năm 2015	-	-	-	-	-	-	-	-	(2,938,681)	(38,898)	(2,977,579)
- Các khoản giảm khác	-	-	-	(25,090)	-	(8,775)	-	(27)	(48,450)	(15,100)	(97,442)
Số dư tại thời điểm 31/12/2016	34,187,153	30,306	87,094	(110,574)	4,057	2,216,225	1,138,645	8,033	5,052,981	1,603,484	44,217,404

13.3 Cổ phiếu

	31/12/2016	31/12/2015
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3,418,715,334	3,418,715,334
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	161,391,173	161,391,173
+ Cổ phiếu phổ thông	161,391,173	161,391,173
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang được lưu hành	3,418,715,334	3,418,715,334
+ Cổ phiếu phổ thông	3,418,715,334	3,418,715,334
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000 đồng/cổ phiếu	10,000 đồng/cổ phiếu
* Đơn vị: Cổ phần		

13.4. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD:

	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số
Tại ngày 31/12/2016			
Vốn đầu tư của Nhà nước	32,573,242	-	32,573,242
Vốn góp	1,613,911	-	1,613,911
Thặng dư vốn cổ phần	30,306	-	30,306
Cổ phiếu quỹ	-	-	-
Tổng	34,217,459	-	34,217,459
Tại ngày 31/12/2015			
Vốn đầu tư của Nhà nước	32,573,242	-	32,573,242
Vốn góp	1,613,911	-	1,613,911
Thặng dư vốn cổ phần	30,306	-	30,306
Cổ phiếu quỹ	-	-	-
Tổng	34,217,460	-	34,217,460

VI_ Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị: Triệu đồng VN

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm nay (từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016)	Năm trước (từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015)
Thu nhập lãi tiền gửi	1,445,536	1,346,217
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	51,286,654	39,135,703
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	8,601,343	7,022,124
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	185,180	451,432
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	8,416,163	6,570,692
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	1,346,098	1,283,264
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	20,412	104,755
Thu khác từ hoạt động tín dụng	257,252	113,165
	62,957,295	49,005,228

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm nay (từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016)	Năm trước (từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015)
Trả lãi tiền gửi	32,248,236	23,844,797
Trả lãi tiền vay	3,296,655	3,611,037
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	3,439,677	2,207,769
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	234,695	26,656
Tổng	39,219,263	29,690,259

16. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua/bán) chứng khoán kinh doanh

	Năm nay (từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016)	Năm trước (từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	703,989	333,256
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(493,480)	(404,439)
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	223,159	8,197
Tổng	433,668	(62,986)

17. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua/bán) chứng khoán đầu tư

	Năm nay (từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016)	Năm trước (từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	529,976	106,114
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(4,300)	(189,834)
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(160,889)	95,014
Tổng	364,787	11,294

18. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Năm nay (từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016)	Năm trước (từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015)
Cổ tức nhận được; lãi được chia trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:	34,647	41,295
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh	14,761	12,872
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư	9,472	17,093
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	10,414	11,330
Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết)	353,003	407,697
Các khoản thu nhập khác	826,838	-
Tổng	1,214,488	448,992

19. Chi phí hoạt động	Năm nay (từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016)	Năm trước (từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015)
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	80,114	47,886
2. Chi phí cho nhân viên:	7,427,705	6,255,652
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	6,409,774	5,479,725
- Các khoản chi đóng góp theo lương	326,875	257,776
- Chi trợ cấp	362,601	237,972
- Chi công tác xã hội	-	-
3. Chi về tài sản	2,690,287	2,047,750
Trong đó, khấu hao Tài sản cố định	852,507	611,532
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	2,821,602	2,310,577
Trong đó: - Công tác phí	233,789	172,960
- Chi hoạt động đoàn thể của TCTD	20,265	17,520
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	532,943	394,990
6. Chi phí dự phòng rủi ro (không tính dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	(30,772)	30,321
7. Chi phí hoạt động khác	-	-
Tổng	13,521,879	11,087,176

VII – Thông tin khác

20. Giao dịch các bên liên quan

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Số tiền
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tiền gửi tại NHNN	34,081,052
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Các khoản vay tại NHNN	9,519,969
KBNN	Quản lý trực tiếp	Tiền gửi của KBNN	28,847,029
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Tiền gửi của BTC tại BIDV	5,024,934
Công ty liên doanh Quản lý đầu tư BIDV - Vietnam Partners	Liên doanh	Tiền gửi thanh toán tại BIDV	968
		Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	53,097
Công ty liên doanh Tháp BIDV	Liên doanh	Tiền gửi thanh toán tại BIDV	1,240
		Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	26,000
		Tiền vay tại BIDV	211,649
Ngân hàng liên doanh Lào Việt (LVB)	Liên doanh	Tiền gửi thanh toán tại BIDV	101,429
		Tiền gửi thanh toán của BIDV tại LVB	100,432
		Tiền gửi có kỳ hạn của BIDV tại LVB	6,082,930
Ngân hàng liên doanh Việt Nga (VRB)	Liên doanh	Tiền gửi thanh toán tại BIDV	126,491
		Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	553,975
		Tiền gửi thanh toán của BIDV tại VRB	626,524
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Metlife	Liên doanh	Tiền gửi thanh toán tại BIDV	41,671
		Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	488,000
Công ty Cổ Phần Cho thuê Máy bay	Liên kết	Tiền gửi thanh toán tại BIDV	369
		Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	932,489
		Tiền vay tại BIDV	1,192,527

21. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	CCTC phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	737,218,316	786,749,560	103,320	160,566,358
Nước ngoài	8,555,548	6,404,913	-	2,470

VIII- Quản lý rủi ro tài chính

22. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính:

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được thu nhập cần thiết từ lãi. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào cho các ngân hàng khác vay. Để phòng ngừa rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất, ngân hàng tham gia vào các giao dịch đối nghịch trạng thái và sử dụng các công cụ phái sinh như cam kết hoán đổi tiền tệ, hoán đổi lãi suất. Đồng thời, Ngân hàng thực hiện quản lý rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất thông qua việc thiết lập và tuân thủ các hạn mức như hạn mức trạng thái ngoại tệ, giới hạn về khe hở tài sản nhạy cảm lãi suất và các hạn mức liên quan khác. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành và triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách, quy trình tín dụng nội bộ để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng, nhằm hạn chế tối đa rủi ro tín dụng phát sinh. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng đủ lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Ngoài ra, Ngân hàng còn thực hiện quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc tuân thủ chặt chẽ các quy định về đảm bảo an toàn trong hoạt động của Ngân hàng Nhà nước cũng như những quy định nội bộ của Ngân hàng. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn tập trung và Hệ thống Thanh toán tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

23. Rủi ro thị trường

23.1. Rủi ro lãi suất

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 – 6 tháng	Từ 6 -12 T	Từ 1 – 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản									
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	7,106,546	-	-	-	-	-	-	7,106,546
II- Tiền gửi tại NHNN	-	-	35,824,409	-	-	-	-	-	35,824,409
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	32,030,502	5,026,728	16,014,028	4,509,689	5,012,958	329,184	62,923,089
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	609,362	9,476,852	-	-	10,086,214
V- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI- Cho vay khách hàng (*)	28,418,173	284,434	236,408,089	195,384,992	155,757,336	63,602,259	22,207,280	21,634,844	723,697,407
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	1,060,000	7,609,628	5,700,716	4,239,712	11,938,611	2,639,666	61,663,513	55,630,768	150,482,614
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	4,451,586	-	-	-	-	-	-	4,451,586
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	9,721,971	-	-	-	-	-	-	9,721,971
X- Tài sản Có khác (*)	-	19,047,682	-	-	-	-	-	-	19,047,682
Tổng tài sản (1)	29,478,173	48,221,847	309,963,716	204,651,432	184,319,337	80,228,466	88,883,751	77,594,796	1,023,341,518
Nợ phải trả									
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	508,263	80,395,622	25,634,954	21,432,687	7,648,970	-	221,364	135,841,860
II- Tiền gửi của khách hàng	-	-	279,557,096	162,182,969	141,137,074	127,494,912	15,810,515	2,509	726,185,075
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	103,320	-	-	-	-	-	-	103,320
IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	152,204	7,687	81,055	106,427	391,463	2,074,176	8,548,948	11,361,960
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	6,252,000	4,748,945	3,866,181	21,753,778	10,521,075	19,500,062	66,642,041
VI- Các khoản nợ khác (*)	-	22,283,508	-	-	-	-	-	-	22,283,508
Tổng nợ phải trả (2)	-	23,047,295	366,212,405	192,647,923	166,542,369	157,289,123	28,405,766	28,272,883	962,417,764
Mức chênh lệch cầm với LS nội bảng	29,478,173	25,174,552	(56,248,689)	12,003,509	17,776,968	(77,060,657)	60,477,985	49,321,913	60,923,754
Mức chênh lệch cầm với LS nội, ngoại bảng	29,478,173	25,174,552	(56,248,689)	12,003,509	17,776,968	(77,060,657)	60,477,985	49,321,913	60,923,754

(*): Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

23.2. Rủi ro tiền tệ

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị Vàng TT được QĐ	Các loại ngoại tệ khác đã QĐ	Tổng
Tài sản					
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	228,486	946,668	3,763	64,598	1,243,515
II- Tiền gửi tại NHNN	-	2,888,969	-	-	2,888,969
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	616,075	28,116,972	-	402,078	29,135,125
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	1,788,427	652,104	-	-	2,440,531
VI- Cho vay khách hàng (*)	249,131	64,358,194	-	222,175	64,829,500
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	4,691	-	-	4,691
X- Các tài sản Có khác (*)	21,862	3,164,361	-	4,266	3,190,489
Tổng tài sản	2,903,981	100,131,959	3,763	693,117	103,732,820
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN & các TCTD khác	167,288	62,570,773	-	225,637	62,963,698
II- Tiền gửi của khách hàng	2,393,617	37,414,287	-	182,216	39,990,120
III- Các CCTCPS & các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	84,016	84,016
IV- Vốn tài trợ, UTDT, CV mà TCTD chịu rủi ro	317,277	998,048	-	-	1,315,325
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	2,631	-	-	2,631
VI- Các khoản nợ khác (*)	27,219	787,866	-	117,591	932,676
VII- Vốn và các quỹ	-	666,008	-	-	666,008
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	2,905,401	102,439,613	-	609,460	105,954,474
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(1,420)	(2,307,654)	3,763	83,657	(2,221,654)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(19,809)	1,685,316	-	(54,271)	1,611,236
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(21,229)	(622,338)	3,763	29,386	(610,418)

Ghi chú: (*) Các khoản mục này không bao gồm số DPRR

23.2. Rủi ro tiền tệ

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị Vàng TT được QĐ	Các loại ngoại tệ khác đã QĐ	Tổng
Tài sản					
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	228,486	946,668	3,763	64,598	1,243,515
II- Tiền gửi tại NHNN	-	2,888,969	-	-	2,888,969
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	616,075	28,116,972	-	402,078	29,135,125
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	1,788,427	652,104	-	-	2,440,531
VI- Cho vay khách hàng (*)	249,131	64,358,194	-	222,175	64,829,500
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	4,691	-	-	4,691
X- Các tài sản Có khác (*)	21,862	3,164,361	-	4,266	3,190,489
Tổng tài sản	2,903,981	100,131,959	3,763	693,117	103,732,820
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN & các TCTD khác	167,288	62,570,773	-	225,637	62,963,698
II- Tiền gửi của khách hàng	2,393,617	37,414,287	-	182,216	39,990,120
III- Các CCTCPS & các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	84,016	84,016
IV- Vốn tài trợ, UTĐT, CV mà TCTD chịu rủi ro	317,277	998,048	-	-	1,315,325
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	2,631	-	-	2,631
VI- Các khoản nợ khác (*)	27,219	787,866	-	117,591	932,676
VII- Vốn và các quỹ	-	666,008	-	-	666,008
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	2,905,401	102,439,613	-	609,460	105,954,474
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(1,420)	(2,307,654)	3,763	83,657	(2,221,654)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(19,809)	1,685,316	-	(54,271)	1,611,236
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(21,229)	(622,338)	3,763	29,386	(610,418)

Ghi chú: (*) Các khoản mục này không bao gồm số DPRR

23.3. Rủi ro thanh khoản

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 – 3 tháng	Từ 3 – 12 tháng	Từ 1 – 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	7,106,546	-	-	-	-	7,106,546
II- Tiền gửi tại NHNN	-	-	35,824,409	-	-	-	-	35,824,409
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	16,434,790	3,936,830	23,201,401	10,845,621	8,504,447	62,923,089
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	710,256	8,656,321	719,637	10,086,214
V- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
VI- Cho vay khách hàng (*)	9,349,441	19,068,732	48,832,033	107,719,705	232,438,907	105,598,307	200,690,282	723,697,407
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	260,000	800,000	1,108,374	4,376,596	9,450,039	111,784,819	22,702,786	150,482,614
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	4,451,586	4,451,586
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	9,721,971	9,721,971
X - Tài sản Có khác (*)	-	-	-	8,218,364	8,691,935	2,137,383	-	19,047,682
Tổng tài sản (1)	9,609,441	19,868,732	109,306,152	124,251,495	274,492,538	239,022,451	246,790,709	1,023,341,518
Nợ phải trả								
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN, KBNN, BT C và các TCTD khác	-	-	74,209,177	10,939,121	40,822,211	4,951,009	4,920,342	135,841,860
II- Tiền gửi của khách hàng	-	-	279,569,213	164,601,022	270,163,940	11,817,698	33,202	726,185,075
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	103,320	-	-	-	-	103,320
IV- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	176,537	594,808	2,086,168	8,504,447	11,361,960
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	6,292,190	4,748,997	28,278,908	6,821,884	20,500,062	66,642,041
VI- Các khoản nợ khác (*)	-	-	-	10,673,830	11,609,678	-	-	22,283,508
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	360,173,900	191,139,507	351,469,545	25,676,759	33,958,053	962,417,764
Mức chênh lệch thanh khoản ròng = (1) – (2)	9,609,441	19,868,732	(250,867,748)	(66,888,012)	(76,977,007)	213,345,692	212,832,656	60,923,754

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

24. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm cuối kỳ báo cáo:

Loại tiền tệ	31/12/2016	31/12/2015
USD	22,159	21,890
EUR	23,866	24,446
GBP	27,799	33,173
CHF	22,212	22,630
JPY	192.93	185.70
SGD	15,633	15,821
CAD	16,767	16,139
AUD	16,325	16,326

Lập bảng


Vương Thị Thanh Hoa

Kế Toán Trưởng


Tạ Thị Hạnh

Hà Nội, ngày 20 tháng 1 năm 2017

Phó Tổng Giám đốc


Trần Xuân Hoàng